TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C,** **TỈNH L**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 03/2022/KDTM-ST
Ngày: 18-10-2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, tranh chấp hợp đồng gia công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Minh Hiếu;

2. Ông Nguyễn Ngọc Huy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy Tùng – Kiểm sát viên

Trong ngày 18 tháng 10 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2022/TLST – KDTM ngày 01/3/2022 và số 05/2022/TLST-KDTM ngày 12/8/2022 theo Quyết định nhập vụ án số 01 ngày 12/8/2022 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, tranh chấp hợp đồng gia công" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty B. Trụ sở: Tầng 3, Tòa nhà Đại Thanh Bình, 911-913-915-917 Nguyễn Trãi, Phường 14, Quận X, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông L, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông L: Anh Nguyễn Duy K, sinh năm: 1995, cư trú: Số 24, đường số 37, khu đô thị V, phường H, thành phố T, thành phố H. (văn bản ủy quyền ngày 30/12/2021) (có mặt)

2. *Bị đơn:* Công ty N. Trụ sở: A3-A14, đường số 1, Cụm Công Nghiệp Hải Sơn, xã L, huyện C, tỉnh L.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tố T– chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Tố Trâm: Bà Lê Thị Thu N, sinh năm: 1975, cư trú: B2-1402, C/c Tân Tạo 1, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố H (văn bản ủy quyền ngày 08/7/2022) (có mặt).

3. *Người làm chứng:* Ông Lương Thanh T, sinh năm: 1984, địa chỉ: Ấp T1, xã T, huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh L. Chỗ ở: Số nhà 27A, ấp Ch, xã Long H, huyện B, tỉnh L.(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/12/2021, và lời khai của đại diện theo ủy quyền của Công ty B (viết tắt là công ty B) trong quá trình giải quyết trình bày như sau:

Ngày 17/03/2020 và ngày 20/03/2020, Công ty Bvà Công ty N (sau đây gọi tắt là "Công ty N ") đã giao kết hai hợp đồng mua bán hàng hóa số: 28-03/BA-2020 và Hợp đồng mua bán hàng hóa số: 35-03/BA-2020, cụ thể như sau:

1/ Hợp đồng số 28: Công ty B(Bên bán) cung ứng cho Công ty N (Bên mua) 3.200 Kg hạt nhựa Polyamide (Luxi Nylon 6 Chip RV2.75) với tổng giá trị là 164.800.000 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng) (đã bao gồm VAT);

2/ Hợp đồng số 35: Công ty B(Bên bán) cung ứng cho Công ty N (Bên mua) 2.000 Kg hạt nhựa Polypropylene 575P với tổng giá trị là 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng) (đã bao gồm VAT);

Địa điểm giao hàng của cả hai hợp đồng: Lô A3-A14, Đường số 1, Cụm Công Nghiệp Hải S, xã L, huyện C, tỉnh L.

Thời hạn thanh toán trong vòng 30 ngày sau khi giao hàng. Trường hợp bên mua không thanh toán đúng thời hạn như thỏa thuận, bên bán có quyền lấy lại hàng đã giao cho bên mua đã ký nhận hàng, toàn bộ chi phí đi và về do bên mua chịu trách nhiệm.

Tổng giá trị hợp đồng số 28 và hợp đồng số 35 mà các bên đã giao kết là 222.800.000 đồng (Hai trăm hai mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng).

Theo thỏa thuận trong hai hợp đồng trên, ngày 17/3/2020 và 20/3/2020 Công ty Bđã giao đủ, đúng số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa cho Công ty N . Đồng thời Công ty Bcũng đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho phía Công ty N cụ thể: Hóa đơn số 0002431 xuất ngày 17/03/2020 và hóa đơn số 0002447 xuất ngày 20/3/2020 tương ứng cho hai lô hàng trên.

Ngày 16/04/2020 (ngày đến hạn thanh toán giá trị Hợp đồng số 28) và ngày 19/04/2020 (ngày đến hạn thanh toán giá trị Hợp đồng số 35) Công ty N vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty B đúng như nội dung mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngày 13/04/2021, Công ty N xác nhận vào ngày 09/03/2021 đã thanh toán cho Công ty Bsố tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) và vẫn còn nợ

Công ty Bsố tiền 202.800.000 đồng. Số tiền này sẽ được Công ty N chia làm hai đợt thanh toán cho Công ty B:

- Đợt 1 vào ngày 29/04/2021 sẽ thanh toán 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng)

- Đợt 2 vào ngày 29/5/2021 sẽ thanh toán số tiền còn lại là 152.800.000 đồng (một trăm năm mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng)

Ngày 28/4/2021, Công ty N đã thanh toán số tiền đợt 1 là 50.000.000 đồng cho Công ty B, tuy nhiên đến ngày 29/05/2021, Công ty N vẫn tiếp tục vi phạm nghĩa vụ thanh toán khi không thanh toán khoản tiền 152.800.000 đồng còn lại như đã cam kết. Đến ngày 11/6/2021, Công ty N mới thanh toán thêm cho Công ty Bsố tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày 11/06/2021 đến nay, Công ty N vẫn nợ Công ty B số tiền 102.800.000 đồng (một trăm lẻ hai triệu tám trăm nghìn đồng) chưa thanh toán.

Tại đơn khởi kiện, Công ty B yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc:

1.1. Công ty N thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty B tiền hàng còn nợ là 102.800.000 đồng.

1.2. Công ty N trả cho Công ty Btiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 11/6/2021 đến ngày Bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Mức lãi suất yêu cầu là 10%/năm, tạm tính đến ngày làm đơn khởi kiện (ngày 30/12/2021) là 5.689.000 đồng.

2. Buộc Công ty N thanh toán toàn bộ, một lần tiền hàng còn nợ và tiền lãi ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, Công ty B xác định yêu cầu khởi kiện như sau:

1.1. Công ty N thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Btiền hàng còn nợ là 102.800.000 đồng.

1.2. Công ty N trả cho Công ty B tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 11/6/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm. Mức lãi suất yêu cầu là 10%/năm, tính đến ngày 18/10/2022 là 13.906.556 đồng.

2. Buộc Công ty N thanh toán toàn bộ, một lần tiền hàng còn nợ và tiền lãi ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về thẩm quyền giải quyết: Công ty Bđồng ý để Tòa án nhân dân huyện C thụ lý và giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng gia công.

Qua yêu cầu phản tố của Công ty N thì Công ty Bkhông đồng ý, bởi các lý do:

Thứ nhất, về việc đặt làm 02 bộ khuôn trị giá: 50.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi triệu đồng): Qua quá trình kiểm tra, rà soát hoạt động của Công ty, Công ty không giao kết và thực hiện hợp đồng đặt gia công 02 bộ khuôn với Công ty N . Lời trình bày của Công ty N về việc Công ty Bcòn nợ số tiền đặt

gia công 02 bộ khuôn trị giá: 50.000.000 đồng không có cơ sở, không đúng sự thật. Công ty Bvà Công ty trách nhiệm hữu hạn Việt Nam E (viết tắt là Công ty Việt Nam E) có mối quan hệ như thế nào thì Anh K không biết do trong phạm vi ủy quyền không đề cập. Anh K xác định công ty Bkhông có có thỏa thuận trả tiền hộ và xuất hóa đơn hộ cho Công ty Việt Nam E hai bộ khuôn như đại diện Công ty N trình bày tại phiên tòa.

Thứ hai, Công ty B không ký kết hợp đồng gia công và nhận nguyên liệu như lời trình bày của Công ty N . Việc Công ty N cho rằng công ty B giữ 1900kg nguyên liệu, gây ra tổn thất đến hoạt động sản xuất và uy tín của Công ty N là không đúng sự thật. Lời khai của người lái xe tên Tâm chưa đủ căn cứ; ngoài ra Công ty N chưa đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh, việc thỏa thuận ký kết hợp đồng gia công.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/8/2022, bị đơn Công ty N do chị Lê Thị Thu N là người đại diện theo ủy quyền trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Công ty N thống nhất có xác lập hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty Btheo hai hợp đồng mua bán hàng hóa số: 28-03/BA-2020 và Hợp đồng mua bán hàng hóa số: 35-03/BA-2020. Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty N xác nhận còn nợ Công ty Blà 102.800.000 đồng và có trách nhiệm thanh toán dứt điểm là 102.800.000 đồng cho Công ty B nhưng không đồng ý với yêu cầu tính lãi của Công ty B.

Mặt khác, thời điểm hiện tại Công ty Bcòn nợ Công ty N số tiền là 183.000.000 đồng. Cụ thể là 50.000.000 đồng là khoản tiền Công ty B đặt Công ty N làm 02 bộ khuôn. Công ty N giao hai bộ khuôn cho Công ty Việt Nam E, trụ sở tại: Lô số 02, đường số 02, khu công nghiệp Li, huyện Tr, tỉnh T. Công ty Việt Nam E có thông báo với công ty N là Công ty Bsẽ xuất hóa đơn hộ và trả tiền hộ cho Công ty Việt Nam E. Việc thông báo này chỉ là thông báo miệng, không có giấy tờ chứng minh. Số tiền 133.000.000 đồng tương ứng với số lượng nguyên liệu tạo hạt dạng băm POM màu đỏ, mà Công ty N thuê Công ty B gia công xử lý tạo hạt nhưng Công ty B không thực hiện là 1.900kg liệu x 70.000 đồng= 133.000.000 đồng. Đơn giá 70.000 đồng ứng với 01 kg liệu, công ty N đưa ra đơn giá dựa trên 80% giá nhựa nguyên sinh (giá nhựa nguyên sinh là 91.818đồng- mức giá tương tự mà công ty N mua hạt nhựa POM từ Công ty đối tác- đã nộp cho Tòa án). Việc Công ty Bgiữ 1.900kg liệu trong suốt thời gian qua đã gây tổn thất cho Công ty N , làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất của đơn hàng, giao hàng bị chậm trễ, ảnh hưởng đến uy tín làm việc đối với khách hàng đối tác của Công ty. Việc công ty N thuê Công ty Bgia công xử lý tạo hạt là thỏa thuận miệng, không có lập văn bản thể hiện số lượng, chất lượng, thù lao gia công; đồng thời không liên quan đến Công ty Việt Nam E.

Công ty N khởi kiện yêu cầu Công ty B thanh toán số tiền còn nợ là 183.000.000 đồng, cụ thể là 50.000.000 đồng là khoản tiền Công ty B đặt Công ty N làm 02 bộ khuôn và 133.000.000 đồng là khoản tiền tương ứng với số lượng nguyên liệu tạo hạt dạng băm POM màu đỏ, mà Công ty N thuê Công ty

Bgia công xử lý tạo hạt nhưng Công ty B không thực hiện là 1.900kg liệu x 70.000 đồng= 133.000.000 đồng.

Về thẩm quyền giải quyết: Công ty N đồng ý để Tòa án nhân dân huyện C thụ lý và giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng gia công.

Người làm chứng anh Lương Thanh T trình bày: Công ty N thuê người anh tên là Đoàn Tấn V chở hàng qua Công ty B. Do xe của ông Việt trọng tải nhỏ, nên ông Việt nhờ anh Tâm đi chở. Ngày 04/11/2021, anh Tâm điều khiển xe tới kho của Công ty N lấy hàng chở đi. Anh Tâm chỉ biết mặt hàng chở đi là keo liệu, chứ không biết cụ thể là như thế nào, nhưng hàng hóa gồm 03 bao lớn. Lộ trình di chuyển thì xe có đi ngang qua trạm cân số 02, huyện Bình C, thành phố H. Phiếu cân ghi rõ trọng lượng xe và hàng là 4.420kg, thời điểm cân là 13 giờ 40 phút ngày 04/11/2021. Sau khi cân xong, xe di chuyển về kho của Công ty B tại huyện Đức H, tỉnh L giao. Phía bên nhận đã kiểm tra hàng hóa và nhận hàng hóa, được thể hiện ở chỗ "khách hàng" tại Phiếu cân xe nộp cho Tòa án có ghi là "nhận 03 bao".

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty N thanh toán số tiền còn nợ là 102.800.000 đồng cho Công ty B và yêu cầu tính lãi của Công ty B buộc Công ty N trả cho Công ty B tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 11/6/2021 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất yêu cầu là 10%/năm.

Công ty N khởi kiện yêu cầu Công ty B thanh toán số tiền còn nợ là 183.000.000 đồng, cụ thể là 50.000.000 đồng là khoản tiền Công ty B đặt Công ty N làm 02 bộ khuôn và 133.000.000 đồng là khoản tiền tương ứng với số lượng nguyên liệu tạo hạt dạng băm POM màu đỏ, mà Công ty N thuê Công ty Bgia công xử lý tạo hạt nhưng Công ty Bkhông thực hiện là 1.900kg liệu x 70.000 đồng = 133.000.000 đồng. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Công ty N không cung cấp được chứng cứ thể hiện việc giao kết hợp đồng gia công giữa hai bên đương sự. Công ty B không thừa nhận. Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng, biên bản hòa giải, phiếu cân xe thì vẫn chưa đủ căn cứ xác lập hợp đồng gia công. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty N đối với Công ty B về việc trả số tiền là 183.000.000 đồng. Liên quan đến Công ty Việt Nam E, công ty N có quyền thu thập chứng cứ để khởi kiện bằng vụ án khác tại Tòa án có thẩm quyền.

Các đương sự chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa Công ty N , Công ty B, hai bên có đăng ký kinh doanh, đều có mục đích lợi nhuận nên Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp kinh doanh thương mại theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người bị kiện hiện có trụ sở tại xã L, huyện C, tỉnh L nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Điều 4 của các hợp đồng mua bán hàng hóa số: 28-03/BA-2020 và Hợp đồng mua bán hàng hóa số: 35-03/BA-2020, các bên trong hợp đồng thỏa thuận lựa chọn Tòa án kinh tế-Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết. Việc lựa chọn này không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất chọn Tòa án nhân dân huyện C là Tòa án giải quyết vụ kiện. Do đó Tòa án nhân dân huyện C có thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án.

Xét yêu cầu của Bà Lê Thị Thu N đề nghị Tòa án cho thêm thời gian để ghi ý kiến những người biết về nội dung làm khuôn giữa Công ty B và Công ty N , nhưng bà Nga không thể cung cấp được họ tên, năm sinh địa chỉ cụ thể của những người này, bà Nga còn cho biết liên hệ bằng điện thoại với họ cũng không được nên Hội đồng xét xử không thể tiến hành theo yêu cầu của bà.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty B:

[2.1.1] Công ty B yêu cầu Công ty N thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Btiền hàng còn nợ là 102.800.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Công ty N thừa nhận còn nợ Công ty Bsố tiền 102.800.000 đồng theo các hợp đồng mua bán hàng hóa số: 28-03/BA-2020 và Hợp đồng mua bán hàng hóa số: 35-03/BA-2020. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự và sự thừa nhận của đương sự, buộc Công ty N thanh toán số tiền còn nợ là 102.800.000 đồng cho Công ty B.

[2.1.2] Về yêu cầu tính lãi của Công ty B buộc Công ty N trả cho Công ty Btiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 11/6/2021 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất yêu cầu là 10%/năm. Trong nội dung hai hợp đồng mua bán hàng hóa số: 28-03/BA-2020 và Hợp đồng mua bán hàng hóa số: 35-03/BA-2020, các bên không có thỏa thuận việc trả lãi khi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Đối với yêu cầu này, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 306 Luật Thương mại để giải quyết. Nội dung điều luật quy định: *"Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng .....thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm*

thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác". Vì vậy Hội đồng căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 (ba) ngân hàng, cụ thể Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, đều thuộc tỉnh L nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả. Mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 10%/năm là có lợi hơn cho Công ty N nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Mức lãi được tính từ ngày 11/6/2021 đến ngày 18/10/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 01 (một) năm 04 (bốn) tháng 07 (bảy) ngày là 10%/năm x 102.800.000 đồng= 13.906.556 đồng.

Công ty Byêu cầu Công ty N phải trả nợ với thời hạn thanh toán ngay sau khi bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự nên không xem xét.

[2.2] Xét yêu cầu phản tố của Công ty N :

[2.2.1] Thứ nhất, Công ty N cho rằng Công ty Bđặt Công ty N làm 02 bộ khuôn với đơn giá là 50.000.000 đồng. Công ty N giao hai bộ khuôn cho Công ty Việt Nam E, trụ sở tại: Lô số 02, đường số 02, khu công nghiệp L3, huyện T, tỉnh T. Công ty Việt Nam E có thông báo với công ty N là Công ty B sẽ xuất hóa đơn hộ và trả tiền hộ cho Công ty Việt Nam E. Vì vậy, Công ty N yêu cầu Công ty Bcòn nợ số tiền đặt gia công 02 bộ khuôn trị giá: 50.000.000 VND. Tại phiên tòa, công ty Bxác định không giao kết và thực hiện hợp đồng đặt gia công 02 bộ khuôn với Công ty N; công ty B không có có thỏa thuận trả tiền hộ và xuất hóa đơn hộ cho Công ty Việt Nam E; công ty N thừa nhận việc gia công giữa nguyên đơn và bị đơn chỉ không có lập văn bản hoặc hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương, không nêu rõ mặt hàng gia công, thù lao gia công, số lượng hàng hóa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 179, Điều 181, Điều 182 Luật thương mại, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu buộc Công ty Btrả 50.000.000 đồng. Liên quan đến thỏa thuận với Công ty Việt Nam E, công ty N có quyền thu thập chứng cứ để khởi kiện bằng vụ án khác tại Tòa án có thẩm quyền.

[2.2.2] Thứ hai, Công ty N cho rằng Công ty B giữ 1900kg nguyên liệu tạo hạt dạng băm POM màu đỏ, gây ra tổn thất đến hoạt động sản xuất và uy tín của Công ty N . Căn cứ mà công ty yêu cầu dựa trên phiếu cân hàng tại trạm cân và lời khai của Ông Lương Thanh T là người lái xe mà Công ty N cho biết là tài xế gửi chở chuyến hàng chở 1900kg liệu qua trạm cân số 02, huyện Bình Chánh, thành phố H đến kho của Công ty B, là chưa đủ căn cứ vững chắc. Việc công ty N thuê Công ty Bgia công xử lý tạo hạt là thỏa thuận miệng, không có lập văn bản thể hiện số lượng hàng hóa, chất lượng hàng hóa, thù lao gia công. Mặt khác, Công ty Bkhông thừa nhận đang giữ 1900kg nguyên liệu tạo hạt dạng băm POM màu đỏ, không thừa nhận lời khai của người làm chứng ông Tâm; không

thừa nhận có ký kết hợp đồng gia công với Công ty N về xử lý tạo hạt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 179, Điều 181, Điều 182 Luật thương mại, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu buộc trả 133.000.000 đồng của Công ty N .

[3] Về án phí: Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14:

Công ty N phải chịu án phí là: 14.985.328 đồng. Tạm ứng án phí đã nộp 4.575.000 đồng theo biên lai số 0004867 ngày 12/8/2022 tại chi cục thi hành án dân sự huyện C chuyển sang án phí. Công ty N nộp thêm án phí là 10.410.328 đồng.

Tạm ứng Công ty Bcó nộp số tiền là 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0013099 ngày 01/3/2022 tại chi cục thi hành án dân sự huyện C được trả lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 179, Điều 181, Điều 182, Điều 306 Luật Thương mại năm 2015.

Áp dụng Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc xử lý thỏa thuận về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B đối với Công ty N về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty N thanh toán cho Công ty B số tiền còn nợ là 102.800.000 đồng và tiền lãi là 13.906.556 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty N đối với Công ty B về việc trả số tiền là 183.000.000 đồng.

3. Về án phí:

Công ty N phải chịu án phí là:14.985.328 đồng. Tạm ứng án phí đã nộp 4.575.000 đồng theo biên lai số 0004867 ngày 12/8/2022 tại chi cục thi hành án

dân sự huyện C chuyển sang án phí. Công ty N nộp thêm án phí là 10.410.328 đồng.

Tạm ứng Công ty B có nộp số tiền là 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0013099 ngày 01/3/2022 tại chi cục thi hành án dân sự huyện C được trả lại.

4. Về quyền kháng cáo: Bản án sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Vân